

KT3-0584AKL2/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
 Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: DK 03

15/04/2022

Trang/ Page

01/02

1. Phương tiện đo/ Object : **BỘ QUẢ CÂN**
SET OF WEIGHTS
2. Nhà sản xuất/ MFR : **METTLER TOLEDO**
3. Kiểu/ Type : **Dây/ Wire** SN: 158806 ID: TB-56
4. Đặc trưng kỹ thuật:
Specifications **Khối lượng danh nghĩa/ Nominal mass : 1 mg - 500 mg**
Số lượng quả/ Quantity of weights : 12 quả
Vật liệu/ Material : Thép không gỉ/ Stainless steel
5. Khách hàng:
Customer **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**
Phòng 406, Tầng 4, Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, P. Trương Mai,
Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
6. Nơi hiệu chuẩn:
Place of Calibration **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
7 Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
7. Phương pháp hiệu chuẩn:
Method of Calibration **QTHC/ KT3 20:2016**
Weights of accuracy class E2, F1, F2 & M - Calibration Procedure
8. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
KL1109	Standard Weights E1	LNE-FRANCE	05/2019	05/2024

9. Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment : **[23,0 ± 0,5] °C [50 ± 5] %RH [1000 ± 10] hPa**
10. Hiệu chỉnh/ Adjustment : **Không / No**
11. Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration : **06/04/2022**
12. Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label : **KT3-0584AKL2/1**
13. Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: **N/A**

Recalibration Date as request of Customer

TL. TRƯỞNG PDL KHỐI LƯỢNG
PP. HEAD OF MASS MEASUREMENT LAB.



Trương Nguyễn Phương Thảo

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.



Nguyễn Anh Triết

KT3-0584AKL2/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
 Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: 016/03

15/04/2022

Trang/ Page
02/02

14. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration

Khối lượng danh nghĩa, <i>Nominal mass</i>	Khối lượng qui ước, <i>Conventional mass</i>	Sai lệch, <i>Difference</i> mg	Độ KĐBĐ, <i>Uncertainty</i> mg	Cấp chính xác, <i>Accuracy Class</i>
1 mg	1,003 mg	0,003	0,002	E2
2 mg	2,003 mg	0,003	0,002	E2
2* mg	2,002 mg	0,002	0,002	E2
5 mg	5,001 mg	0,001	0,002	E2
10 mg	10,004 mg	0,004	0,003	E2
20 mg	20,001 mg	0,001	0,003	E2
20* mg	20,002 mg	0,002	0,003	E2
50 mg	50,004 mg	0,004	0,004	E2
100 mg	100,009 mg	0,009	0,005	E2
200 mg	200,008 mg	0,008	0,006	E2
200* mg	200,006 mg	0,006	0,006	E2
500 mg	500,016 mg	0,016	0,008	E2

15. Thông tin khác/ Other Informations

a. Các giá trị có đơn vị không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong **NĐ 86/2012/NĐ-CP**.

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above document.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7 only.

c. Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại mục 8.

The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

d. Cấp chính xác được xác định theo mục 5, OIML R 111:2004.

Accuracy class is determined according to Item 5, OIML R 111:2004